

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 11 năm 2025

PHƯƠNG ÁN

**Sửa chữa lớn máy xúc bánh xích Hyundai R140LC-9s số 03 phân
xưởng Cơ điện Công ty Nhôm Đắk Nông- TKV**

I. HIỆN TRẠNG VÀ MỤC TIÊU

1. Hiện trạng

Tên thiết bị	Lũy kế thời gian vận hành đến tháng 11/2025 (giờ)	Lũy kế hoạt động dự kiến đến tháng 4/2026 (giờ)	Số giờ hoạt động sau sửa chữa lớn trung đại tu (TĐT) gần nhất (giờ)
Máy xúc bánh xích Hyundai R140LC-9S (số 03)	21.698	25.000	0

+ Hệ thống ca bin:

Các gioăng làm kín bị lão hóa gây bụi từ bên ngoài vào khoang lái và làm cho hệ thống điều hòa làm việc kém hiệu quả;

- Chổi gạt mưa hoạt động có tiếng kêu lạ, mòn lưỡi gạt;
- Gương chiếu hậu lão hóa kính gây mờ quan sát không rõ.

+ Hệ thống thủy lực:

- Bơm thủy lực chính hoạt động có tiếng kêu khác thường, áp suất báo trên màn hình điều khiển lớn nhất là 341,2 bar theo tiêu chuẩn nhà sản xuất áp suất lớn nhất là 350 bar ;

- Nhiệt độ dầu thủy lực dao động trong khoảng 63~ 73°C;
- Các gioăng ống tuy ô bị lão hóa rò rỉ nhẹ gây thấm dầu nhẹ ra ngoài;
- Két thủy lực bên ngoài bám nhiều bụi;
- Ngăn kéo thủy lực hoạt động không ổn định;
- Các xy lanh thủy lực đầu các xy lanh phân lắp bạc và chốt ốc quá trình làm việc va đập nên lúc vận hành phát ra tiếng kêu khác thường.

+ Hệ thống điện:

- Hệ thống điện hoạt động không ổn định, một số dây lão hóa lớp vỏ cách điện, các cảm biến hoạt động chập chờn;

- 01 bóng đèn sau ca bin không sáng.

+ Hệ thống truyền động:

Hệ thống truyền động phát ra tiếng kêu khác thường

+ Động cơ:

- Động cơ hoạt động yếu, nhiệt độ động cơ cao, tiêu hao nhiên liệu tăng dần, áp suất dầu bôi trơn thấp;

- Động cơ xuất hiện tình trạng rò rỉ dầu bôi trơn, vòng tua của động cơ ở dưới vòng tua định mức 1800 - 2000/2200rpm, xuất hiện tình trạng khói nhiều khi thực hiện vào tải;

- Dầu bôi trơn động cơ tiêu hao nhanh hơn bình thường;

- Két nước làm mát làm việc thời gian dài cần được súc rửa vệ sinh, kiểm tra;

- Nhiệt độ nước làm mát đồng hồ hiển thị dao động trong khoảng 66~ 77°C.

+ Hệ thống nhiên liệu:

Phần nhiên liệu cấp liệu cho kim phun không đều do đó thường xuyên xuất hiện tình trạng động cơ nổ không đều.

+ Hệ thống khung gầm:

- Hệ thống khung gầm cần được vệ sinh tổng thể đánh giá tình trạng kỹ thuật;

- Cần gầu làm việc va đập gây mòn các lỗ ốc, nứt nhỏ cầu gầu.

2. Mục tiêu

- Việc sửa chữa lại phụ tùng cho các thiết bị cơ giới vận tải để phục hồi lại tính năng của thiết bị nhằm đáp ứng được các thông số định mức thiết bị cơ giới vận tải (thông số về động cơ Diesel áp suất dầu bôi trơn không tải đạt $\geq 3,5$ at, thông số về tốc độ vòng tua 800rpm không tải; 2200rpm có tải...).

- Việc khắc phục các hư hỏng phụ tùng của máy, đưa thiết bị về trạng thái hoạt động ổn định nhằm đáp ứng được sản lượng sàng tuyển quặng tinh để đủ cấp liệu sang nhà máy nhằm duy trì khả năng sản xuất Alumina và các công việc phụ trợ khác.

II. CƠ SỞ ĐỂ THỰC HIỆN VÀ ÁP DỤNG

1. Cơ sở thực hiện

- Căn cứ biên bản ngày 15/10/2025 về việc rà soát Kế hoạch KTCN năm 2026 và 05 năm 2026-2030 của Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV giữa Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV;

- Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-TKV ngày 03/3/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành quy định sửa chữa tài sản cố định là thiết bị;

- Căn cứ quyết định số:10/QĐ-TKV ngày 03/01/2024 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Bộ định mức KTKT áp dụng trong các công đoạn sản xuất Alumin;

- Căn cứ quyết định số: 571/QĐ-DNA 24/3/2025 về việc ban hành Quy định sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, trung đại tu thiết bị của Công ty Nhôm Đắc Nông -TKV;

- Căn cứ biên bản giám định bước 1 ngày 16/10/2025 về việc tình trạng làm việc của máy xúc bánh xích Hyundai R140LC-9s số 03 phân xưởng Cơ điện Công ty Nhôm Đắk Nông- TKV

2. Các tiêu chuẩn áp dụng

+ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1685:1991 về động cơ Diezel - Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử;

+ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8551:2010 (ISO 8178) động cơ đốt trong kiểu pít-tông – Đo phát thải khí – Chu trình thử cho động cơ Diesel;

+ TCVN 2244-1999 (ISO 286-1:1988): Tiêu chuẩn quốc gia về dung sai và lắp ghép – cơ sở của dung sai – sai lệch và lắp ghép;

+ TCVN 2245-1999 (ISO 286-2 : 1988): Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống ISO về dung sai và lắp ghép – Bảng cấp dung sai tiêu chuẩn và sai lệch giới hạn của lỗ và trục;

+ TCVN 8790-2011: Tiêu chuẩn quốc gia về sơn bảo vệ kết cấu thép – Quy trình thi công và nghiệm thu;

+ TCVN 7296-2003 (ISO 13920 : 1996): Tiêu chuẩn quốc gia về hàn - Dung sai chung cho các kết cấu hàn - Kích thước dài và kích thước góc - Hình dạng và vị trí;

+ TCVN 5639-1991: Tiêu chuẩn Việt Nam về nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong - nguyên tắc cơ bản.

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Nội dung và trình tự thực hiện

Bước 1: Chuẩn bị đầy đủ công cụ dụng cụ, thiết bị, vật tư phục vụ sửa chữa

Bước 2: Dừng thiết bị theo đúng quy trình, quy định

Bước 3: Vận chuyển máy về khu vực sửa chữa, khoanh vùng an toàn khu vực sửa chữa

Bước 4: Vệ sinh tổng thể xe/máy trước khi đưa vào sửa chữa

Bước 5: Tháo các cụm/chi tiết ra khỏi thiết bị để thực hiện kiểm tra sửa chữa bảo dưỡng

Bước 6: Vệ sinh các cụm/chi tiết của các cụm vừa tháo

Bước 7: Thực hiện giám định tình trạng kỹ thuật của các cụm

Bước 8: Xác định công việc cần sửa chữa cho phụ tùng vật tư sau khi đã giải thể

Bước 9: Thực hiện công việc phục hồi sửa chữa bảo dưỡng cho phụ tùng thiết bị

Bước 10: Nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện sửa chữa bảo dưỡng trước khi lắp tổng thành xe/máy

Bước 11: Thực hiện lắp đặt cụm/chi tiết vào thiết bị để tiến hành vận hành không tải và có tải...

Bước 12: Đưa thiết bị vào vận hành phục vụ sản xuất.

2. Công cụ dụng cụ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Cần cẩu sức nâng ≥ 10 tấn	Cái	1	
2	Dụng cụ tháo lắp cơ khí	Bộ	1	
3	Máy hàn 23 kW	Cái	1	
4	Máy mài - công suất: 2,7 kW	Cái	1	

3. Vật tư thi công (Theo bảng phụ lục 2 đính kèm)

4. Khối lượng công việc (Theo bảng phụ lục 1 đính kèm)

5. Yêu cầu kỹ thuật

a. Yêu cầu chung

- Đơn vị thi công phải bố trí đầy đủ các phương tiện, dụng cụ, nhân lực và các điều kiện cần thiết khác phục vụ việc sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt đảm bảo chất lượng và tiến độ chung;

- Quá trình tháo dỡ các phụ tùng phải đảm bảo an toàn cho người và thiết bị;
- Vận hành toàn bộ hệ thống quan sát không rò rỉ;
- Các xy lanh thủy lực cơ cấu ra vào của xy lanh nhẹ nhàng;
- Cần gầu chính và cần gầu phụ hoạt động không lệch tâm;

- Thời gian bảo hành sau sửa chữa là 12 tháng vận hành hoặc 6000 giờ vận hành tùy theo điều kiện nào đến trước tính từ ngày nghiệm thu đưa thiết bị vào hoạt động (trong thời gian bảo hành nếu xe có xảy ra sự cố mọi chi phí phát sinh sửa chữa, thuê thiết bị phục vụ sản xuất đơn vị thi công phải chịu);

- Tốc độ vòng tua chạy không tải 800 ~ 1000rpm; chạy có tải 2200rpm;

- Nhiệt độ nước làm mát động cơ lúc không tải đạt 40 ~ 50°C, nhiệt độ nước làm mát động cơ lúc có tải đạt 60 ~ 80°C;

- Áp suất dầu bôi trơn không tải đạt $\geq 3,5$ at; áp suất có tải của dầu bôi trơn đạt $\geq 4,5$ at);

- Thông số của hệ thống thủy lực đáp ứng được áp suất cho hệ thống thủy lực lúc không tải đạt ≥ 15 bar và lúc có tải đạt ≥ 25 bar;

- Áp suất dầu điều khiển ≤ 40 bar.

6. Yêu cầu cung cấp vật tư

Các vật tư máy xúc bánh xích Hyundai R140LC-9S số 03 sẽ do đơn vị thi công, sửa chữa tự cung cấp. Tuy nhiên trong quá trình thi công cần cập nhật đầy đủ, rõ ràng vào nhật ký thi công thường xuyên có cán bộ kỹ thuật của DNA theo dõi nghiệm thu theo thực tế.

7. Nhân lực thực hiện

Do công việc thi công đòi hỏi thời gian gấp rút, thao tác khó khăn, công việc cần có đội ngũ nhân lực có tay nghề bậc cao, kinh nghiệm và các thiết bị chuyên dụng. Hiện Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV không đủ năng lực để thực hiện. Vì

vậy, phòng Cơ điện – Vận tải đề xuất đơn vị thuê ngoài có đủ khả năng để thực hiện một số công việc trên.

8. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện dự kiến sửa chữa máy xúc bánh xích Hyundai R140LC-9s số 03 phân xưởng Cơ điện Công ty Nhôm Đắk Nông- TKV trong tháng 4/2026 hoặc căn cứ tình hình sản xuất thực tế của công ty và tình trạng vận hành của thiết bị;

- Chế độ làm việc tùy theo tình hình thực tế dự kiến 2 ca/ ngày; 8 giờ/ca ;

- Thời gian thực hiện trong 90 ngày từ ngày bàn giao thiết bị thực hiện sửa chữa. Trong đó thời gian sửa chữa là 25 ngày, thời gian mua sắm vật tư sau giải thể bước 2 là 65 ngày (tính cả thứ 7, chủ nhật).

9. Chi phí thực hiện

- Chi phí thực hiện trích từ nguồn chi phí sửa chữa lớn, Biểu 2.4A Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2026 của Công ty nhôm Đắk Nông – TKV

- Công đoạn 05 công đoạn vận chuyển quặng tinh.

- Mã phí 090101

IV. BIỆN PHÁP AN TOÀN

1. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy trình áp dụng

- Quy trình An toàn điện của công ty Nhôm Đắk Nông – TKV ban hành theo Quyết định số 1351/QĐ-DNA ngày 01/10/2018;

- TCVN 4055-2012 Tổ chức thi công;

- TCVN 2289-1978 Quy trình sản xuất - yêu cầu chung về an toàn;

- QCVN 07: 2012/BLĐTBXH Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng hạ;

- TCVN 3146-1986 Về công việc hàn điện - yêu cầu chung về an toàn;

- QCVN 01: 2008/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;

- TCVN 4245-1996 Yêu cầu về kỹ thuật an toàn trong sản xuất, sử dụng Oxy, Axetylen;

- Các Quy trình vận hành, Quy trình bảo dưỡng sửa chữa thiết bị;

- Quy định thực hiện chế độ phiếu công tác và phiếu thao tác đã ban hành.

2. Biện pháp an toàn trong thi công

- Các cá nhân, tổ chức tham gia công tác sửa chữa phải tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy phạm an toàn hiện hành;

- Tổ chức vệ sinh công nghiệp, thu gom rác thải, vật tư hư hỏng nhập kho phế liệu của Công ty theo quy định hiện hành;

- Thực hiện đúng, đủ các thủ tục liên quan đến Phiếu thao tác và Phiếu công tác đã ban hành;

- Trang bị đầy đủ, đúng quy định bảo hộ lao động: quần áo, mũ và các thiết bị bảo hộ cần thiết khác đảm bảo điều kiện làm việc an toàn.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Cơ điện - Vận tải

- Kiểm tra các điều kiện về an toàn, công tác chuẩn bị công cụ dụng cụ và vật tư trước khi tiến hành sửa chữa;
- Phối hợp với các đơn vị chuẩn bị mặt bằng thi công và các điều kiện bàn giao cho đơn vị thi công;
- Kiểm tra, rà soát biện pháp thi công của đơn vị thi công;
- Đôn đốc, kiểm tra theo dõi quá trình thực hiện phương án;
- Báo cáo Giám đốc các vấn đề phát sinh nếu có trong quá trình thực hiện phương án;
- Tiến hành nghiệm thu bàn giao và đưa các thiết bị vào vận hành sau sửa chữa;
- Báo cáo Giám đốc kết quả công tác sửa chữa, bảo dưỡng.

2. Phòng An toàn - Môi trường

- Kiểm tra, rà soát biện pháp thi công của đơn vị thi công;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp an toàn của đơn vị thi công trước, trong và sau khi thực hiện phương án theo quy định.

3. Phòng Vật tư

- Phối hợp với các đơn vị trong công tác kiểm nhập, đánh giá chất lượng và kiểm tra số lượng vật tư theo phương án hoặc vật tư phát sinh (nếu có);
- Cung cấp đầy đủ vật tư, phụ tùng theo phương án cho đơn vị thi công, lắp đặt kể cả vật tư phát sinh (nếu có).

4. Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ

- Căn cứ phương án đã được duyệt, triển khai thực hiện các bước ký kết hợp đồng với đơn vị thuê ngoài để các bên có cơ sở triển khai thực hiện phương án;
- Phối hợp nghiệm thu các công việc phát sinh (nếu có).

5. Phòng Kế toán - Tài chính

Căn cứ phương án đã được phê duyệt, hồ sơ nghiệm thu để thanh quyết toán cho đơn vị.

6. Phòng Điều hành sản xuất

- Giám sát, theo dõi tiến độ trong suốt quá trình thực hiện phương án để không ảnh hưởng đến sản xuất của Công ty;
- Điều động phương tiện cơ giới phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng của phân xưởng theo phương án.

7. Phân xưởng Cơ điện

- Bố trí nhân lực giám sát quá trình thực hiện phương án.
- Kiểm tra, soát xét biện pháp thi công của đơn vị thi công.
- Phối hợp với các Phòng và phân xưởng liên quan nghiệm thu khối lượng thực hiện để đưa hệ thống, thiết bị vào vận hành phục vụ sản xuất.

8. Đơn vị thuê ngoài

- Đào tạo an toàn lao động cho các nhân viên của mình theo quy định;
- Lập biện pháp thi công và biện pháp an toàn chi tiết;
- Tổ chức quản lý chặt chẽ nhân viên của mình, không để xảy ra mất an toàn lao động, mất an ninh trật tự trong khu vực thi công cũng như làm hư hỏng các thiết bị, tài sản của Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV trong quá trình thi công;
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về an toàn với nhân lực và thiết bị của đơn vị tại khu vực thi công;
- Trang bị đầy đủ BHLĐ cho nhân viên của mình theo quy định của Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV;
- Bố trí cán bộ kỹ thuật thường trực tại vị trí thi công để điều hành công việc;
- Bố trí nhân lực, công cụ dụng cụ thi công theo tiến độ đề ra;
- Tổ chức ghi chép chi tiết nhật ký thi công, thống kê quá trình thực hiện phương án (khối lượng công việc, nhân công, ca máy...) làm cơ sở nghiệm thu thanh toán;
- Dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ khu vực thi công;
- Khối lượng công việc được nghiệm thu là khối lượng thi công thực tế. Trường hợp có phát sinh hoặc giảm trừ, các đơn vị sẽ cùng nhau bàn bạc và thống nhất;
- Trong quá trình thi công, nếu có vấn đề phát sinh, đơn vị thi công phải chủ động liên hệ với Phân xưởng Cơ điện, Phòng Cơ điện - Vận tải và các Phòng chức năng liên quan để có biện pháp xử lý kịp thời.

Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: ✓

- Ban LĐĐH (e-copy);
- Như mục V (e-copy);
- Lưu: VT, CĐVT.

**PX. CƠ ĐIỆN
QUẢN ĐỐC**



Trần Hoàng Nguyên

**PHÒNG CĐVT
TRƯỞNG PHÒNG**



Phan Văn Thụy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Tiến Dũng

256 -
NHÀ
P. Đ
NGHI
NG S
NG T
ĐK N
P. L

**PHỤ LỤC 1: BẢNG TIÊN LƯỢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC
THỰC HIỆN**

*(Ban hành kèm theo phương án số: 4068/PA-DNA ngày 20 tháng 11 năm 2025
Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV)*

TT	Nội dung	ĐVT	SL	Ghi chú
A. Phần tháo lắp, vệ sinh, thay thế phụ tùng				
I	Chuẩn bị chung xe vào trung tu			
1	Vệ sinh tổng thành, xì rửa trước khi đưa xe vào vào tháo dỡ sửa chữa	Máy	1	
II	Tháo dỡ các cụm			
1	Kê cao máy để tháo xích, tháo sườn (Xích, vành sao, ga lê, bánh căng,...)	Máy	1	
2	Tháo hạ gầu	Cụm	1	
3	Tháo hạ cần	Cụm	1	
4	Tháo tay cần	Cụm	1	
5	Tháo xích cầu ra ngoài	Sợi	2	
6	Tháo máy ra khỏi khung, cầu ra ngoài	Cụm	1	
7	Tháo hạ kết mát dầu nhiên liệu	Cụm	1	
8	Tháo hạ kết mát gió	Cụm	1	
9	Tháo hạ kết mát thủy lực	Cụm	1	
10	Tháo hạ kết mát nước	Cụm	1	
11	Tháo hạ cụm cụm xy lanh thủy lực quắp gầu	Cụm	1	
12	Tháo hạ cụm cụm xy lanh thủy lực ra vào cần	Cụm	1	
13	Tháo hạ cụm cụm xy lanh thủy lực lên cần	Cụm	1	
14	Tháo bơm thủy lực	Cụm	1	
15	Tháo mô tơ di chuyển	Cụm	2	
16	Tháo các đường ống thủy lực kiểm tra	Máy	1	
17	Tháo hệ thống điện	Máy	1	
18	Tháo vành quay (bánh răng quay toa)	Cụm	1	
19	Tháo bộ van phân phối	Cụm	1	

66 - C
TH
N
THAN
HẾT NAM
HOM
TKV
ĐẮK N

TT	Nội dung	ĐVT	SL	Ghi chú
III	Tháo rời các cụm kiểm tra phân loại, sửa chữa lắp ghép			
1	Động cơ			
1.1	Nhân công tính cho việc tháo cụm động cơ và vệ sinh, kiểm tu	Cụm	1	
1.2	Nhân công tính cho việc lắp ráp phụ tùng cho cụm động cơ	Cụm	1	
1.3	Nhân công tính cho việc lắp ráp cụm động cơ lên xe	Cụm	1	
1.4	Nhân công tính cho việc lắp ráp kết mát (dầu NL + gió + thủy lực + nước) lên xe	Cụm	1	
2	Thủy lực:			
2.1	Vệ sinh, tháo, kiểm tra			
2.1.1	Giải thể kiểm tra các chi tiết của cụm bơm thủy lực	Cụm	1	
2.1.2	Đưa cụm bơm thủy lực sau lắp đặt lên hệ thống kiểm tra thử áp suất và lưu lượng	Cụm	1	
2.1.3	Tháo vệ sinh kiểm tra phân loại cụm xi lanh nâng cần gầu	Cụm	1	
2.1.4	Tháo vệ sinh kiểm tra phân loại cụm xi lanh tay cần	Cụm	1	
2.1.5	Tháo vệ sinh kiểm tra phân loại cụm xi lanh quạp gầu	Cụm	1	
2.1.6	Tháo rời toàn bộ hệ thống ống dầu thủy lực, vệ sinh, phân loại	HT	1	
2.2	Phân lắp đặt sửa chữa			
2.2.1	Lắp ráp, căn chỉnh cụm xi lanh nâng cần gầu	Cụm	1	
2.2.2	Lắp ráp, căn chỉnh cụm xi lanh cụm xi lanh tay cần	Cụm	1	
2.2.3	Lắp ráp, căn chỉnh cụm xi lanh cụm xi lanh quạp gầu	Cụm	1	
2.2.4	Lắp ráp toàn bộ hệ thống ống dầu	HT	1	


 M.S.C.N: 570
 H. H. H.


 H. H. H.

TT	Nội dung	ĐVT	SL	Ghi chú
2.2.5	Lắp ghép hoàn chỉnh cụm chia dầu trung tâm, căn chỉnh lên máy	Cụm	1	
3	Phần gầm			
3.1	Cụm sườn			
3.1.1	Vệ sinh, tháo kiểm tra			
3.1.1.1	Tháo 02 cụm ga lê đỡ ra khỏi sườn	Cụm	2	
3.1.1.2	Tháo 02 cụm bánh căng ra khỏi sườn	Cụm	2	
3.1.1.3	Tháo 14 quả ga lê tỷ ra khỏi sườn	Cụm	14	
3.1.1.4	Tháo vành chủ động hai bên sườn	Cụm	2	
3.1.1.5	Tháo cụm piston tăng xích	Cụm	2	
3.1.1.6	Giải thể từng cụm tăng xích để kiểm tra sửa chữa	Cụm	2	
3.1.2	Phân loại, xác định tiêu chuẩn kỹ thuật			
3.1.2.1	Đánh giá, xác định các thông số của 02 sợi xích	Sợi	2	
3.1.2.2	Đánh giá, xác định các thông số của 14 cụm ga lê tỷ	Cụm	14	
3.1.2.3	Đánh giá, xác định các thông số của 2 cụm ga lê đỡ	Cụm	2	
3.1.2.4	Đánh giá, xác định các thông số của 2 cụm bánh căng (bánh bị động)	Cụm	2	
3.1.2.5	Đánh giá, xác định các thông số của 2 cụm tăng xích	Cụm	2	
3.1.2.6	Đánh giá, xác định các thông số của 02 vành chủ động	Cái	2	
3.1.2.7	Đánh giá xác định thông số của gầu	Cụm	1	
3.1.3	Lắp ráp phần sườn			
3.1.3.1	Lắp ráp và căn chỉnh ga lê tỷ	Cụm	14	
3.1.3.2	Lắp ráp, căn chỉnh 02 cụm bánh căng	Cụm	2	
3.1.4	Lắp và điều chỉnh toàn bộ			
3.1.4.1	Lắp hoàn chỉnh quả ga lê đỡ vào xe	Cụm	2	
3.1.4.2	Lắp hoàn chỉnh 14 quả ga lê tỷ vào xe	Cụm	14	

TT	Nội dung	ĐVT	SL	Ghi chú
3.1.4.3	Lắp hoàn chỉnh từng quả ga lê căng và căn chỉnh mang cá, mặt trượt vào xe	Cụm	2	
3.1.4.4	Lắp 02 cụm piston tăng xích (bánh bị động) vào xe	Cụm	2	
3.1.4.5	Lắp ca rô bảo hiểm chắn xích	Cụm	2	
3.1.4.6	Lắp vành chủ động vào xe	Cụm	2	
3.1.4.7	Dãi xích, lắp 02 sợi xích vào xe	Sợi	2	
3.1.4.8	Tăng xích và hiệu chỉnh các phần ga lê đỡ, ga lê tỷ, bánh căng	Cụm	2	
3.1.4.9	Lắp các ca rô bảo hiểm	Cụm	2	
3.1.4.10	Vệ sinh các cụm kết mát nước, kết mát dầu, kết mát gió	Cụm	3	
3.2	Giảm tốc di chuyển - lái + động cơ thủy lực di chuyển			
3.2.1	Tháo ca rô che chắn bảo vệ	Cụm	2	
3.2.2	Tháo, vệ sinh, kiểm tra phân loại động cơ quay thủy lực (động cơ di chuyển)	Cụm	1	
3.2.3	Lắp ca rô che chắn bảo vệ	Cụm	2	
3.2.4	Lắp hoàn chỉnh 02 cụm vành răng chủ động	Cụm	2	
4	Gầu- cần gầu - khung bộ			
4.1	Kiểm tra sửa chữa các lỗ ốc nối cần, ốc đóng mở gầu, ốc lắp cán piston, ốc lắp thanh giằng...	Cái	7	
4.2	Đóng bạc lắp ốc, căn chỉnh gầu với cần gầu	Cụm	1	
5	Phần ca bin, ca rô, sàn máy			
5.1	Tháo kính ghế tài xế, ca rô che chắn ra khỏi máy, vệ sinh, kiểm tra	Cụm	1	
5.2	Lắp hoàn chỉnh ca rô, ghế tài xế lên xe	Cụm	1	
6	Phần điện			
6.1	Tháo hệ thống điện	TB	1	
6.2	Tháo máy phát, máy khởi động	Cụm	2	

TT	Nội dung	ĐVT	SL	Ghi chú
6.3	Kiểm tra phân loại cụm máy phát, máy khởi động	Cụm	2	
6.4	Xúc xạc bình điện	Bình	2	
6.5	Kiểm tra và lắp đặt hộp điều khiển CPU động cơ - Thủy lực	TB	1	
6.6	Kiểm tra sửa chữa các rơ le, đồng hồ	TB	1	
6.7	Kiểm tra, sửa chữa và lắp đèn tín hiệu, đèn pha	TB	1	
6.8	Kiểm tra, sửa chữa, lắp các còi tín hiệu	TB	1	
6.9	Kiểm tra, sửa chữa, hệ thống gạt nước	TB	1	
6.10	Kiểm tra, sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy phát	Cái	1	
6.11	Kiểm tra, sửa chữa, lắp đặt máy khởi động	Cái	1	
6.12	Lắp ráp, hiệu chỉnh toàn bộ hệ thống điện	Hệ	1	
6.13	Lắp đặt lại hoàn chỉnh điều hoà	Cụm	1	
IV	Lắp ghép hoàn chỉnh xe			
1	Lắp các cụm tổng thành: Động cơ, bơm thủy lực và các cụm khác, đổ dầu, nước đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật theo qui trình cấp trung tu. Hiệu chỉnh điện điều khiển thủy lực và điện ga tự động động cơ	Máy	1	
V	Sơn xe và các công việc khác			
1	Rửa xe, vệ sinh sơn toàn bộ máy, dán đề can	Xe	1	
VI	Chạy thử và bàn giao			
1	Chạy thử để hoàn thiện xe		1	
2	Chạy thử, xúc có tải để hoàn thiện và bàn giao xe		1	
B	Phần phục hồi có thể thực hiện hoặc không (theo biên bản giải thể bước 2)			
1	Phục hồi lốc máy (rà mài phẳng) 3938366	Cái	1	
2	Sửa chữa mặt máy (xoáy supap nạp và supap xả) 3966447	Cụm	1	

TT	Nội dung	ĐVT	SL	Ghi chú
3	Rà mài sửa chữa trục cơ 3908031	Cái	1	
4	Cân chỉnh bơm cao áp 4063968, kim phun 4025334	Bộ	1	
5	Hàn xử lý, mài sửa các vết nứt, ta rô các lỗ ren bắt ga lê 81E6-26510, ca rô, đầu bảo hiểm ga lê trên sườn 81Q4-30220	Cụm	2	
6	Hàn, sửa chữa cần 61Q4-12013, tay cần 61Q4-2006	Cụm	2	
7	Hàn lỗ lắp bạc giăng chữ I, doa lại đạt kích thước nguyên thủy (giăng chữ I 61Q4-40021)	Cụm	1	
8	Hàn lỗ lắp bạc ty 31Y1-31230	Cái	2	
9	Hàn lỗ lắp bạc ty 31Y1-31041	Cái	1	
10	Hàn đắp các lỗ lắp bạc bị mòn loét, sửa chữa các lỗ gôi lắp xi lanh, gôi đầu cần, đuôi cần chính.... gia công về kích thước nguyên thủy	Cái	2	
11	Sửa chữa Piston tăng xích (Piston tăng xích 81N4-14210)	Cụm	2	
12	Gia công sửa chữa, bảo dưỡng cụm quay thủy lực (bơm thủy lực 31Q4-10010)	Cụm	1	
13	Hàn gia cố ca bin	Cụm	1	
14	Nắn sửa các ca rô bị rỉ, hỏng	Cụm	1	
15	Bọc lại ghế 71Q6-24800	Cái	1	

PHỤ LỤC 2 BẢNG TIÊN LƯỢNG VẬT TƯ CHÍNH

(Ban hành kèm theo phương án số: 4068 /PA-DNA ngày 20 tháng 11 năm 2025 Công ty Nhóm Đất Nông – TKV)

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
	VẬT TƯ NHỎ LẺ THAY THẾ TRONG QUÁ TRÌNH THẢO LẬP				
1	ĐỘNG CƠ				
1.1	Gioăng bộ sấy khí nạp	3931604 (YUBP-00485)	Cái	1	
1.2	Gioăng bộ sấy khí nạp	3938153 (YUBP-00889)	Cái	1	
2	NẮP BÁNH RĂNG TRƯỚC				
2.1	Gioăng	3931351 (YUBP-00892)	Cái	1	
2.2	Phốt	3935959 (3937111)	Cái	1	
2.3	Gioăng	3913944 (YUBP-00007)	Cái	1	
2.4	Gioăng	3915772 (YUBP-00012)	Cái	1	
2.5	Gioăng	3094818 (XKDE-01853)	Cái	1	
3	BLOCK ĐỘNG CƠ				
3.1	Gioăng	3926047 (YUBP-07972)	Cái	1	
3.2	Bộ kit bên phải	3802820 (YUBP-00916)	Bộ	1	
3.3	Bộ kit bên trái	3926126 (YUBP-00153)	Bộ	1	
4	NẮP TRỤC CAM				
4.1	Gioăng	3283767 (YUBP-00917)	Cái	1	



Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
5	VAN HẰNG NHIỆT				
5.1	Ống cao su	3930565 (XKDE-01158)	Cái	1	
5.2	Cu li ê	3945819 (YUBP-08830)	Cái	1	
5.3	Phốt	3925466 (XKDE-01430)	Cái	1	
5.4	Phốt	3927305 (XKDE-01111)	Cái	1	
6	MÁY PHÁT				
6.1	Dây cu roa máy phát	3929330 (XKDE-00858)	Cái	1	
6.2	Phốt	3903475 (YUBP-00195)	Cái	1	
7	TRỤC PULY CÁN QUẠT				
8	PHIN LỌC NHIÊN LIỆU				
8.1	Gioăng	3.906.694	Cái	1	
8.2	Gioăng	3906695 (YUBP-07090)	Cái	1	
9	VỎ BÁNH ĐÀ				
9.1	Gioăng	3.863.864	Cái	1	
9.2	Phốt	3933262 (YUBP-02458)	Cái	1	
9.3	Gioăng	3912473 (YUBP-00006)	Cái	1	
9.4	Gioăng	3863488 (XKDE-02492)	Cái	1	
10	ỐNG DẦU VÒI PHUN				

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
10.1	Gioăng ống dầu	3863755 (XKDE-01559)	Cái	8	
10.2	Gioăng ống dầu	3918188 (YUBP-00261)	Cái	2	
10.3	Rắc co	3905307 (YUBP-00635)	Cái	2	
10.4	Culie ống xả	3903652 (YUBP-07077)	Cái	1	
11	KẾT MẮT DẦU ĐỘNG CƠ				
11.1	Gioăng	3942914 (XKDE-01105)	Cái	1	
11.2	Gioăng	3.942.915	Cái	1	
11.3	Gioăng	3924148 (YUBP-00872)	Cái	1	
11.4	Gioăng	3093844 (XKDE-01558)	Cái	2	
12	TAY BIÊN - PIS TÔNG				
12.1	Gioăng	3863755 (XKDE-01559)	Cái	4	
12.2	Gioăng	3909356 (YUBP-07316)	Cái	4	
12.3	Gioăng	3903380 (XKDE-02390)	Cái	4	
13	MẶT MÁY				
13.1	Gioăng mặt máy	3283333 (YUBP-01015)	Cái	1	
13.2	Phốt ghép su páp	3957912 (XKDE-01433)	Cái	8	
13.3	Nút bịt	3812092 (YUBP-02383)	Cái	3	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
13.4	Nút bịt	3922073 (YUBP-02383)	Cái	3	
13.5	Gioăng nắp mặt máy	3930906 (YUBP-00791)	Cái	4	
13.6	Gioăng tăng áp	3864271 (3936995)	Cái	4	
13.7	Gioăng	3939357 (YUBP-12484)	Cái	1	
13.8	Gioăng	3922794 (YUBP-01250)	Cái	2	
13.9	Gioăng	3037236 (YUBP-00449)	Cái	1	
13.10	Gioăng	3863787 (YUBP-06623)	Cái	1	
13.11	Gioăng	3932484 (YUBP-08307)	Cái	1	
13.12	Gioăng	3906697 (YUBP-07226)	Cái	1	
13.13	Gioăng	3963983 (YUBP-09001)	Cái	2	
14	ỐNG XẢ				
14.1	Gioăng ống xả	3864337 (XKDE-01096)	Cái	4	
14.2	Gioăng	3928759 (XKDE-02213)	Cái	1	
15	ĐƯỜNG HÚT				
15.1	Ống cao su định hình	11EG-20023	Cái	1	
15.2	Cô li e	11LB-40210 (17K5-01050)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
15.3	Cô li e	11LB-40220 (11K4-44500)	Cái	1	
16	HỆ THỐNG LÀM MÁT				
16.1	Cô li e	11Q4-44320 (11K4-44320)	Cái	2	
16.2	Cô li e	S572-710006	Cái	1	
16.3	Cô li e	S572-600006 (11K4-44370)	Cái	2	
16.4	Cô li e	11Q4-44300 (11K4-44300)	Cái	1	
17	HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU				
17.1	Gioăng van khóa nhiên liệu	S631-018004	Cái	2	
17.2	Cô li e	S520-015000	Cái	3	
18	THÙNG DẦU NHIÊN LIỆU				
18.1	Gioăng cảm biến mức nhiên liệu	E128-1053	Cái	1	
18.2	Gioăng	S632-170001 (S632-170002)	Cái	1	
19	HỆ THỐNG ĐIỆN				
19.1	Gioăng máy khởi động	3354514 (YUBP-01272)	Cái	1	
19.2	Gioăng cảm biến	21EA-50260	Cái	1	
20	HỆ THỐNG THỦY LỰC				
20.1	THÙNG DẦU THỦY LỰC				
20.1.1	Gioăng	S632-165001 (S632-165002)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.1.2	Gioăng	S632-170001 (S632-170002)	Cái	1	
20.1.3	Gioăng	S632-150001 (S632-150002)	Cái	1	
20.1.4	Phin lọc hơi thừa	31EE-02110 (31EE-02110-A)	Cái	1	
ỐNG DẦU THỦY LỰC					
20.2	ỐNG DẦU TỪ BƠM THỦY LỰC ĐẾN VAN PHÂN PHỐI				
20.2.1	Cô liê	S572-930006 (11K4-44310)	Cái	2	
20.2.2	Cô liê	S572-640006 (11K4-44370)	Cái	2	
20.2.3	Cô liê	S572-570006 (11K4-44370)	Cái	2	
20.2.4	Gioăng	S631-044004	Cái	2	
20.2.5	Gioăng	Y172-003004 (S631-046001)	Cái	1	
20.2.6	Gioăng	Y171-019004	Cái	2	
20.2.7	Gioăng	Y171-027004	Cái	4	
20.2.8	Gioăng	Y172-003004 (S631-046001)	Cái	1	
20.2.9	Gioăng	S631-071001	Cái	1	
20.3	ỐNG DẦU TỪ VAN ĐẾN CÁC THAO TÁC LÀM VIỆC				
20.3.1	Gioăng	S621-014001	Cái	8	
20.3.2	Gioăng	S621-018001	Cái	12	
20.3.3	Gioăng	S631-024004 (S631-024001)	Cái	3	
20.3.4	Gioăng	S631-029004	Cái	3	
20.4	ỐNG DẦU DI CHUYỂN				

98 - 0
 NHÀN
 ĐOÀN
 NGHIỆP
 SẢN V
 NG TY N
 NÔNG
 AP-T

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.4.1	Gioăng	S621-012001	Cái	1	
20.4.2	Gioăng	S621-014001	Cái	3	
20.4.3	Gioăng	S621-018001	Cái	5	
20.4.4	Gioăng	S631-024004 (S631-024001)	Cái	8	
20.4.5	Gioăng	Y171-019001 (Y171-019004)	Cái	6	
20.4.6	Gioăng	Y171-015004	Cái	2	
20.5	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN				
20.5.1	Gioăng (A)	S621-011001 (S621-011004)	Cái	22	
20.5.2	Gioăng (B)	S631-011004 (S8000115)	Cái	20	
20.5.3	Gioăng Ống dầu điều khiển	S621-011001 (S621-011004)	Cái	20	
20.5.4	Gioăng Ống dầu điều khiển	S631-011004 (S8000115)	Cái	14	
20.5.5	Gioăng Ống dầu điều khiển	S631-014004	Cái	2	
20.6	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN ĐẾN TAY ĐIỀU KHIỂN TRÁI				
20.6.1	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	4	
20.6.2	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	8	
20.7	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN ĐẾN TAY ĐIỀU KHIỂN PHẢI				
20.7.1	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	6	
20.7.2	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	20	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.7.3	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	4	
20.7.4	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	4	
20.8	ỐNG DẦU ĐK VAN PHÂN PHỐI - MÔ TƠ QUAY - CHIA DẦU				
20.8.1	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	12	
20.8.2	Gioăng	S621-012001	Cái	6	
20.8.3	Gioăng	S621-014001	Cái	2	
20.8.4	Gioăng	S621-018001	Cái	2	
20.8.5	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	11	
20.8.6	Gioăng	S631-014004	Cái	3	
20.8.7	Gioăng	S631-018004	Cái	1	
20.8.8	Gioăng	S631-024004 (S631-024001)	Cái	2	
20.9	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN BƠM THỦY LỰC - VAN PHÂN PHỐI - VAN ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
20.9.1	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	12	
20.9.2	Gioăng	S621-014001	Cái	2	
20.9.3	Gioăng	S621-018001	Cái	4	
20.9.4	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	7	
20.9.5	Gioăng	S631-014004	Cái	2	
20.9.6	Gioăng	S631-018004	Cái	3	
20.9.7	Gioăng	S631-024004 (S631-024001)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.9.8	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	2	
20.9.9	Gioăng	S621-014001	Cái	2	
20.9.10	Gioăng	S621-018001	Cái	4	
20.9.11	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	7	
20.9.12	Gioăng	S631-014004	Cái	2	
20.9.13	Gioăng	S631-018004	Cái	3	
20.9.14	Gioăng	S631-024004 (S631-024001)	Cái	1	
20.9.15	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	16	
20.9.16	Gioăng	S621-012001	Cái	1	
20.9.17	Gioăng	S631-008004 (S631-008001)	Cái	2	
20.9.18	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	7	
20.9.19	Gioăng	S631-014004	Cái	1	
20.9.20	Gioăng	S631-024001	Cái	3	
20.9.21	Gioăng	S631-018001 (S631-018004)	Cái	2	
20.9.22	Gioăng	S631-011001 (S631-011004)	Cái	8	
20.9.23	Gioăng	S621-018001	Cái	1	
20.9.24	Gioăng	S621-014001	Cái	4	
20.9.25	Gioăng	S631-014001	Cái	2	
20.9.26	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	9	
20.10	ỐNG DẦU DI CHUYỂN				

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.10.1	Gioăng bộ chia dầu	31N1-40970	Cái	1	
20.10.2	Ống dầu	P950-127334	Cái	2	
20.10.3	Ống dầu	P920-082035	Cái	1	
20.10.4	Ống dầu	P930-042043	Cái	1	
20.10.5	Gioăng	Y171-019001 (Y171-019004)	Cái	4	
20.10.6	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	2	
20.10.7	Gioăng	S631-014004	Cái	1	
20.10.8	Gioăng	S631-018004	Cái	3	
20.10.9	Gioăng	S631-021004	Cái	4	
20.10.10	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	4	
20.10.11	Gioăng	S621-014001	Cái	4	
20.10.12	Gioăng	S621-018001	Cái	4	
20.11	ỐNG DẦU NÂNG CẦN				
20.11.1	Gioăng	Y171-019004	Cái	3	
20.11.2	Gioăng	S621-018001	Cái	7	
20.11.3	Ống dầu	P910-128020	Cái	1	
20.11.4	Gioăng	S621-014001	Cái	4	
20.11.5	Gioăng	S621-018001	Cái	16	
20.11.6	Gioăng	Y171-019004	Cái	2	
20.12	ỐNG DẦU TAY CẦN				
20.12.1	Gioăng	S621-018001	Cái	2	
20.12.2	Gioăng	Y171-019004	Cái	2	
20.13	BỘ ĐIỀU KHIỂN				

56 -
NHÀ
ĐO/
NGHIỆ
SẢN
NG TY
NÔNG
CẤP-T

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.13.1	Gioăng	XJBN-00286 (S632-075004)	Cái	1	
20.13.2	Gioăng	XJBN-00285 (S631-006004)	Cái	3	
20.13.3	Gioăng	XJBN-00231 (S631-010004)	Cái	1	
20.13.4	Gioăng	XJBN-00044 (S631-008001)	Cái	18	
20.13.5	Gioăng	XJBN-00230 (S631-022004)	Cái	1	
20.13.6	Gioăng	XJBN-00820 (S631-016006-90)	Cái	1	
20.13.7	Gioăng	XJBN-00097 (S631-018004)	Cái	7	
20.13.8	Gioăng	XJBN-00282 (S631-020004)	Cái	1	
20.13.9	Gioăng	XJBN-00281 (S632-025004)	Cái	1	
20.13.10	Gioăng	XJBN-00280 (S631-12S004)	Cái	1	
20.13.11	Gioăng	XJBN-01026 (XJBN-01369)	Cái	1	
20.13.12	Gioăng	XJBN-01369	Cái	1	
20.13.13	Gioăng	XJBN-00441 (S631-009004)	Cái	2	
20.13.14	Gioăng	XJBN-00362 (S8000115)	Cái	5	
20.13.15	Gioăng	XJBN-00279 (S631-026004)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.13.16	Gioăng	XJBN-00094 (S632-035004)	Cái	1	
20.14	BƠM THỦY LỰC				
20.14.1	Gioăng	XJBN-00400 (S632-115004)	Cái	2	
20.14.2	Gioăng	XJBN-00044 (S631-008001)	Cái	18	
20.14.3	Gioăng	XJBN-00045 (S8000115)	Cái	2	
20.14.4	Gioăng	XJBN-01357 (S631-014004)	Cái	2	
20.14.5	Gioăng	XJBN-00097 (S631-018004)	Cái	4	
20.14.6	Gioăng	XJBN-00820 (S631-016006-90)	Cái	2	
20.14.7	Phốt	XJBN-01029	Cái	1	
20.15	BỘ ĐIỀU KHIỂN BƠM				
20.15.1	Gioăng	XJBN-00286 (S632-075004)	Cái	1	
20.15.2	Gioăng	XJBN-00286 (S632-075004)	Cái	4	
20.15.3	Gioăng	XJBN-00044 (S631-008001)	Cái	9	
20.15.4	Gioăng	XJBN-00231 (S631-010004)	Cái	1	
20.15.5	Gioăng	XJBN-00097 (S631-018004)	Cái	1	
20.15.6	Gioăng	XJBN-00230 (S631-022004)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.15.7	Gioăng	XJBN-00820 (S631-016006-90)	Cái	1	
20.15.8	Gioăng	XJBN-00282 (S631-020004)	Cái	1	
20.15.9	Gioăng	XJBN-00281 (S632-025004)	Cái	1	
20.15.10	Gioăng	XJBN-00280 (S631-12S004)	Cái	1	
20.15.11	Gioăng	XJBN-001026	Cái	1	
20.15.12	Gioăng	XJBN-01369	Cái	1	
20.15.13	Gioăng	XJBN-00441 (S631-009004)	Cái	2	
20.15.14	Gioăng	XJBN-00362 (S8000115)	Cái	5	
20.15.15	Gioăng	XJBN-00279 (S631-026004)	Cái	1	
20.15.16	Gioăng	XJBN-00094 (S632-035004)	Cái	1	
20.16	BƠM BÁNH RĂNG				
20.16.1	Lưới lọc	XJBN-00330	Cái	1	
20.16.2	Gioăng	XJBN-00387 (S632-085001)	Cái	1	
20.16.3	Gioăng	XJBN-00045 (S8000115)	Cái	1	
20.16.4	Gioăng	XJBN-00283 (S631-016004)	Cái	1	
20.17	VAN PHÂN PHỐI				
20.17.1	Gioăng	XKBF-01475	Cái	2	
20.17.2	Gioăng	XKBF-01328 (S631-010004)	Cái	2	

001003
CH
TÁ
CÔNG
KHOẢN
- CỘ
ĐÀ
ĐÀK R

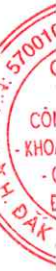
Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.17.3	Gioăng	XKBF-00733	Cái	5	
20.17.4	Gioăng	XKBF-01330 (S631-011004)	Cái	4	
20.17.5	Gioăng	XKBF-01331 (S631-014004)	Cái	6	
20.17.6	Gioăng	XKBF-01332	Cái	11	
20.17.7	Gioăng	XKBF-01333 (XKCG-00582)	Cái	4	
20.17.8	Gioăng	XKBF-01334 (S631-022004)	Cái	9	
20.17.9	Gioăng	XKBF-01335	Cái	3	
20.17.10	Gioăng	XKBF-01336 (S631-026004)	Cái	2	
20.17.11	Gioăng	XKBF-01337	Cái	14	
20.17.12	Gioăng	XKBF-01329 (S631-010004)	Cái	2	
20.17.13	Gioăng	XKBF-01282	Cái	1	
20.17.14	Gioăng	XKBF-01283	Cái	2	
21	ĐỘNG CƠ, GIẢM TỐC QUAY TOA				
21.1	Phốt	XKAQ-00087	Cái	1	
21.2	Bộ gioăng phốt	XKAY-01117	Bộ	1	
22	TAY ĐIỀU KHIỂN				
22.1	Bộ kit gioăng	XKAY-01723 (XKAY-02026)	Bộ	8	
22.2	Gioăng	S631-014004	Cái	12	
23	BÀN ĐẠP DI CHUYỂN				
23.1	Gioăng	XKAY-00667	Bộ	1	
24	MÔ TƠ DI CHUYỂN (ĐỜI MÁY TYPE2)				

36 - 0
HÀN
ĐOÀN
GHIEP
SẢN VI
G TY N
HÔNG
ÁP-T.

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
24.1	Bộ kit gioăng	XKAY-00518	Bộ	2	
25	GIẢM TỐC DI CHUYỂN				
25.1	Phốt	XKAY-01836	Cái	2	
25.2	Gioăng	XKAY-01811	Cái	2	
25.3	Gioăng	XKAY-00155 (XKAY-01806)	Cái	5	
25.4	Gioăng	XKAY-00100 (XKAY-00063)	Cái	1	
25.5	Gioăng	XKAY-00945	Cái	2	
25.6	Gioăng	XKAY-01309	Cái	2	
26	BỘ CHIA				
26.1	Bộ gioăng phốt	31N6-40950	Bộ	1	
27	XY LANH NÂNG CẦN				
27.1	Bộ gioăng	31Y1-31320	Bộ	2	
27.2	Phốt chắn mỡ	Y020-070000	Cái	8	
28	XY LANH TAY CẦN				
28.1	Bộ gioăng	31Y1-31150	Bộ	1	
28.2	Phốt chắn mỡ	Y020-070000	Cái	4	
28.3	Cần nhựa	Y191-086000	Cái	1	
29	XY LANH ĐÓNG MỞ GÀU				
29.1	Bộ gioăng	31Y1-31490	Bộ	1	
29.2	Phốt chắn mỡ	Y020-070000	Cái	4	
29.3	Cần	Y191-076000	Cái	1	
	VAN ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
	LẮP PHẦN GÀM				
30	GALIE TỖ (CON LĂN DƯỚI)				

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
30.1	Gioăng	82E6-2208 (81E6-2208)	Cái	8	
31	GALIE ĐỖ (CON LĂN TRÊN)				
31.1	Gioăng	82E6-2407	Cái	2	
31.2	Gioăng	82E6-2312	Cái	2	
32	BÁNH DẪN HƯỚNG				
32.1	Gioăng	81N4-13170	Cái	4	
33	BỘ ĐIỀU CHỈNH TĂNG XÍCH				
33.1	Căn nhựa	81E1-3101	Cái	2	
33.2	Căn nhựa	81E1-3201	Cái	2	
33.3	Phốt	81E1-3301	Cái	2	
33.4	Van bơm mỡ	81N6-14240 (81K6-14240)	Cái	2	
34	CA BIN				
34.1	Gioăng kính	71Q6-03010	Cái	1	
34.2	Gioăng kính trước	71Q6-03480	Cái	1	
34.3	Gioăng kính trước	S771-015000	Cái	1	
34.4	Gioăng cánh cửa	S776-050300 (71Q6-02040)	Cái	1	
35	HỆ THỐNG KHUNG				
35.1	Gioăng	82E3-10040	Cái	2	
36	CẦN CHÍNH				
36.1	Cần ắc	S993-070140	Cái	16	
36.2	Cần ắc	61Q8-00130	Cái	5	
36.3	Cần ắc	61Q8-00140	Cái	5	
36.4	Cần ắc	S991-070140	Cái	8	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
36.5	Phanh chặn ắc	61Q4-19010	Cái	2	
36.6	Căn ắc	S993-070135	Cái	2	
36.7	Phốt chặn mỡ	Y020-070011	Cái	2	
36.8	Vú bơm mỡ	S651-810002 (S651-810008)	Cái	1	
37	TAY CẦN				
37.1	Vú mỡ	S651-810002 (S651-810008)	Cái	1	
37.2	Phốt chặn mỡ	Y020-065111	Cái	2	
37.3	Phốt chặn mỡ	Y020-065111	Cái	2	
38	CÀNG CHỮ H				
38.1	Phốt chặn mỡ	Y020-065111	Cái	2	
38.2	Phốt chặn mỡ	Y020-070011	Cái	4	
38.3	Gioăng	E161-3052	Cái	4	
38.4	Căn	S993-070130	Cái	4	
38.5	Căn	S991-070130	Cái	3	
38.6	Căn	S993-065125	Cái	2	
38.7	Căn	S992-070140	Cái	4	
38.8	Căn	S994-070140	Cái	2	
38.9	Căn	S991-070135	Cái	1	
38.10	Căn	S390-065110A	Cái	2	
38.11	Căn	S991-065125	Cái	1	
38.12	Căn	S391-070130	Cái	2	
38.13	Căn	S392-070130	Cái	2	
	HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA				
	PHẦN LỘC CÁC LOẠI				
1	Lọc dầu động cơ	11E1-70010 SE	Cái	1	



Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
2	Lọc tách nước	11LB-20310 (11NA-72011SE)	Cái	1	
3	Lọc nhiên liệu thô	11E1-70010 SE	Cái	1	
4	Lọc nhiên liệu tinh	11E1-70210-AS (11E1-70210VMA)	Cái	1	
5	Lọc điều khiển thủy lực	31Q6-20340-P	Cái	1	
6	Lọc xả bơm thủy lực	31RF-10350 (31RF-10030)	Cái	1	
7	Lọc hút bơm thủy lực	31N8-01360-AS	Cái	1	
8	Lọc gió điều hòa	11Q6-90510-P (KBWS-00004)	Cái	1	
9	Lọc gió ngoài + trong	11N6-27040ED + 11N6-27030-AS	Bộ	1	
DẦU MỠ CÁC LOẠI					
1	Dầu đổ các te động cơ	SAE 15W/40 CI4	Lít	19,5	
2	Dầu đổ phin lọc + ống dẫn động cơ	SAE 15W/40 CI4	Lít	3	
3	Dầu bôi trơn lắp ghép động cơ	SAE 15W/40 CI4	Lít	2	
4	Dầu giảm tốc quay toa (dầu truyền động)	Total Transtec5 80W90	Lít	15	
5	Dầu hộp PTO (dầu truyền động)	Total Transtec5 80W90	Lít	2,5	

0256 -
 HI NHÀ
 PẤP ĐO
 G NGHIÊ
 NG SÁN
 ĐÔNG TY
 ẮK NÔNG
 LẤP-T

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
6	Dầu truyền động cuối (dầu truyền động)	Total Transtec5 80W90	Lít	20	
7	Dầu thủy lực	Total Azolla ZS 46 (ISO VG 68)	Lít	280	
PHẦN PHỤ TÙNG CÁC LOẠI					
1	ĐỘNG CƠ				
1.1	Xy lanh	3904166	Cái	4	
1.2	Bạc (bộ)	3933224 (YUBP-00896)	Bộ	1	
1.3	Bạc trục cơ	3802010 (YUBP-00902)	Bộ	1	
1.4	Bạc trục cam	3940059	Bộ	1	
1.5	Cánh quạt động cơ	11Q6-01220 (11Q6-01221)	Cái	1	
1.6	Đệm chân máy	11N4-00060-DA	Cái	2	
1.7	Bu lông chân máy	S017-20135D (S017-201306)	Cái	2	
1.8	Bu lông chân máy	S017-16130D	Cái	2	
1.9	Đai ốc	S441-160006	Cái	2	
1.10	Tắt máy	3864274 (XKDE-01455)	Cái	1	
1.11	Đai ốc	3093946 (XKDE-01243)	Cái	1	
1.12	Khớp nối	3863152 (XKDE-01353)	Cái	1	
1.13	Đai ốc	3093946 (XKDE-01243)	Cái	2	



Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
1.14	Thanh nối	3863999 (YUBP-06649)	Cái	1	
1.15	Đai ốc	3863154 (XKDE-01244)	Cái	1	
1.16	Pitong + xéc măng	3957797 (XKDE-02381)	Bộ	4	
1.17	Mặt máy	3966447	Cái	1	
1.18	Nút bịt	3008468 (YUBP-00112)	Cái	5	
1.19	Nút bịt	3906619	Cái	2	
1.20	Bu lông mặt máy	3920780 (YUBP-00756)	Cái	10	
1.21	Bu lông mặt máy	3920779 (YUBP-07788)	Cái	4	
1.22	Ốc tay biên	4891179 (YUBP-10480)	Cái	8	
1.22	Trục cơ	3929036 (3907803)	Cái	1	
1.23	Bánh răng	3929027 (XKDE-01124)	Cái	1	
1.24	Chốt bánh răng	3904483 (YUBP-00131)	Cái	1	
1.25	Lò xo	3932453 (XKDE-01474)	Cái	8	
1.26	Dây điện chính	21Q4-17203 (21Q4-17205)	Cái	1	
1.27	Dây điện	21Q8-11110 (21K6-11100)	Cái	1	
1.28	Dây điện	21Q8-11130	Cái	1	
1.29	Dây điện	21EG-10101 (21K6-10160)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
1.30	Dây điện	21N4-01502	Cái	1	
1.31	Dây điện	21Q8-11300	Cái	1	
1.32	Dây điện cần boom	21Q4-60900	Cái	1	
1.33	Dây điện động cơ	21Q4-17300	Cái	1	
1.34	Dây đề	21EA-00191	Cái	1	
1.35	Dây máy phát	21N8-43000	Cái	1	
1.36	Dây điện	21WD-44420 (2BQ4-44420)	Cái	1	
1.37	Dây điện	21WD-44410 (2BQ4-44410)	Cái	1	
1.38	Dây điện	21N4-01580 (21N4-01581)	Cái	1	
1.39	Dây điện	21N4-01571	Cái	1	
1.40	Dây điện	21N6-21240	Cái	1	
1.41	Bình điện	12V; 90Ah; bình khô	Cái	2	
142	Bu lông	S037-103026	Cái	16	
2	TRỤC PULY CÁNH QUẠT				
2.1	Bơm cao áp	4063968 (YUBP-12228)	Cụm	1	
3	ỐNG DẦU VÒI PHUN				
3.1	Vòi phun (kim phun)	4025334 (XKDE-01809)	Cái	4	
4	TAY BIÊN - PIS TÔNG				
4.1	Bạc biên dưới, trên	4893693 (YUBP-12811))	Cái	4	
4.2	Bạc	4891178 (YUBP-00683)	Cái	4	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
4.3	Trục cam	3929885 (YUBP-00983)	Cái	1	
5	MẶT MÁY				
5.1	Su páp hút	3920867 (YUBP-00748)	Cái	4	
5.2	Su páp xả	3920868 (YUBP-00843)	Cái	4	
5.3	Móng hãm su páp	3900250 (YUBP-00747)	Cái	16	
5.4	Bơm nước	3285410 (XKDE-02681)	Cái	1	
6	ỐNG XẢ				
6.1	Cao su chân máy trước	11N6-08250	Cái	4	
6.2	Cao su chân máy sau	11N6-10450	Cái	4	
7	ĐƯỜNG XẢ				
7.1	Khớp bầu giảm thanh - tăng áp	11N4-30030	Cái	1	
8	HỆ THỐNG LÀM MÁT				
8.1	Ống cao su định hình	1BQ4-44110	Cái	1	
8.2	Ống cao su định hình	1BQ4-44110	Cái	1	
8.3	Ống cao su thẳng	11Q6-40470	Cái	1	
8.4	Nắp két nước	11N4-49480 (XKDG-00028)	Cái	1	
9	HỆ THỐNG ĐIỆN				

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
9.1	Máy khởi động	3864298 (YUBP-00573)	Cái	1	
9.2	Đèn pha ca bin	21QB-60700	Cái	2	
9.3	Còi điện	21N5-10061	Bộ	1	
9.4	Bộ dây chính	21Q4-16101	Bộ	1	
9.5	Bơm nước	21EG-10130	Cái	1	
9.6	Công tắc mát điện	21QA-70010 (21E5-0003)	Cái	1	
9.7	Còi lùi	21N4-46800 (21N4-46802)	Cái	1	
9.8	Đèn pha trên cần	21QB-60700	Cái	2	
9.9	Rơ le đề	21N6-30120	Cái	1	
9.10	Cảm biến nhiệt độ nước	21EN-40100	Cái	1	
9.11	Công tắc áp suất dầu động cơ	21E3-5001	Cái	1	
9.12	Công tắc mát (tay)	21LM-10500 (21LM-10502)	Cái	1	
9.13	Mô tơ gạt mưa	21N6-01281	Cái	1	
9.14	Chổi gạt mưa	21Q6-01230	Cái	1	
9.15	Ổ khóa đề + chìa	21Q4-00060 (21Q4-00061)	Cái	1	
9.16	Đèn pha nóc ca bin	21QB-60700	Cái	2	
9.17	Màn hình điều khiển	21Q6-30104 (21Q6-33402)	Bộ	1	
9.18	Cảm biến áp suất dầu thủy lực	31Q4-40830	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
9.19	Cảm biến áp suất dầu thủy lực	31N4-20100 (31Q4-40870)	Cái	1	
9.20	Cảm biến khí nạp	11FG-20110	Cái	1	
10	HỆ THỐNG THỦY LỰC				
	ỐNG DẦU THỦY LỰC				
11	ỐNG DẦU TỪ BƠM THỦY LỰC ĐẾN VAN PHÂN PHỐI				
12	ỐNG DẦU DI CHUYỂN				
13	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN				
14	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN ĐẾN TAY ĐIỀU KHIỂN PHẢI				
15	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN BƠM THỦY LỰC - VAN PHÂN PHỐI - VAN ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
	BƠM THỦY LỰC				
1	Giảm chấn bơm	11EM-12040	Cái	1	
	BỘ ĐIỀU KHIỂN				
	VAN PHÂN PHỐI				
16	GIẢM TỐC QUAY				
16.1	Giảm tốc quay toa	31Q4-11142	Bộ	1	
16.2	Mô tơ quay toa	(31Q4-11130) 31Q4-11150AR	Bộ	1	
17	TAY ĐIỀU KHIỂN				
17.1	Khớp chữ thập	JA2M5009A (XKAY-01066)	Cái	2	
18	MÔ TƠ DI CHUYỂN (ĐỜI MÁY TYPE2)				
19	GIẢM TỐC DI CHUYỂN (ĐỜI MÁY TYPE2)				
20	XY LANH NÂNG CẦN				

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.1	Bạc xy lanh	61M9-90740 (X172-143076)	Cái	4	
21	XY LANH TAY CẦN				
21.1	Bạc dẫn hướng	S732-070030	Cái	1	
21.2	Bạc	61M9-90750 (X172-143080)	Cái	2	
21.3	Ắc	61Q4-01120	Cái	1	
21.4	Bạc	61Q6-05540	Cái	1	
22	XY LANH ĐÓNG MỞ GÀU				
22.1	Bạc dẫn hướng	S732-080030	Cái	1	
22.2	Bạc	61M9-90740 (X172-143076)	Cái	2	
	LẮP PHẦN GÀM				
23	GALIE TỖ (CON LĂN DƯỚI)				
24	GALIE ĐỖ (CON LĂN TRÊN)				
25	BÁNH DẪN HƯỚNG				
25.1	Bạc	81N4-13120	Cái	4	
25.2	Trục	81N4-13110	Cái	2	
26	BỘ ĐIỀU CHỈNH TĂNG XÍCH				
26.1	Ê cu	81E6-2015	Cái	2	
26.2	Ốc lá xích	81E6-26060	Cái	8	
26.3	Đai ốc	E181-2505	Cái	8	
26.4	Trục	81N5-14110	Cái	1	
27	VAN ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
27.1	Van điều khiển công suất máy + di chuyển +	XKBL-00080	Cái	2	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
	chống tụt tay gầu				
27.2	Van điện điều khiển	31QA-20041	Cái	1	
28	CA BIN				
28.1	Khóa cửa cabin	72Q6-02121	Cái	1	
28.2	Chân cabin trước	71Q6-22730	Cái	2	
28.3	Chân cabin sau	71Q6-22820	Cái	2	
29	GHẾ LÁI MÁY				
29.1	Khóa cửa	71Q6-42400 (71Q6-42401)	Cái	1	
30	HỆ THỐNG KHUNG				
30.1	Vòng bi mâm quay	81N4-01022GG	Cái	1	
31	CẦN CHÍNH				
31.1	Bạc chân cần	61M9-90730 (X172-143101)	Cái	2	
31.2	Ắc nối khung cần	61Q4-01010 (61Q4-01010SG7)	Cái	1	
31.3	Ắc nối ty nâng cần với cần	61Q4-01020	Cái	1	
31.4	Ắc chân cần	61Q4-02400 (61Q4-02400SG7)	Cái	2	
31.5	Ắc nối xy lanh ra vào tay gầu	61Q4-01420 (61Q4-01420SG7)	Cái	3	
32	TAY CẦN				
32.1	Bạc nối cần và tay cần	61M9-90721 (X171-143085)	Cái	2	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
32.2	Bạc giữa tay cần	66N4-04000 (X171-133080)	Cái	4	
32.3	Cần	71E9-10650-DA	Cái	4	
33	CÀNG CHỮ H				
33.1	Bạc	66N4-04000 (X171-133080)	Cái	2	
33.2	Bạc	66N4-05000	Cái	2	
33.3	Ắc gầu	61Q4-12060 (61Q4-02060)	Cái	2	
33.4	Ắc gầu	61N4-11091 (61Q4-01090)	Cái	1	
33.5	Ắc gầu	61Q4-11090	Cái	1	
33.6	Ắc gầu	61N4-11101	Cái	1	
34	GIÀN CÒ				
34.1	Giàn cò	3922488 (YUBP-00492)	Cái	4	
34.2	Đũa đẩy	3284377	Cái	8	
34.3	Đệm đẩy	3931623	Cái	8	
34.4	Cò mổ	3910811	Cái	4	
34.5	Cò mổ	3910810	Cái	4	
34.6	Cần	3900245	Cái	8	
35	HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA				
35.1	Pu ly tăng đai điều hoà (vòng bi đỡ dây curoa)	11N6-90110 (XKAN-01030)	Cái	1	
35.2	Lốc lạnh	11Q6-90040	Cái	1	
35.3	Giàn nóng	11Q6-90071	Cái	1	
35.4	Giàn lạnh+ van tiết lưu	11Q6-90560	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
35.5	Cảm biến điều hoà	AH100730 (XKAN-01288)	Cái	1	



PHỤ LỤC 3 BẢNG TIÊN LƯỢNG VẬT TƯ THU HỒI

(Ban hành kèm theo phương án số: **4068** /PA-DNA ngày **20** tháng 11 năm 2025 Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV)

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
	VẬT TƯ NHỎ LẺ THAY THẾ TRONG QUÁ TRÌNH THẢO LẬP				
1	ĐỘNG CƠ				
1.1	Gioăng bộ sấy khí nạp	3931604 (YUBP-00485)	Cái	1	
1.2	Gioăng bộ sấy khí nạp	3938153 (YUBP-00889)	Cái	1	
2	NẮP BÁNH RĂNG TRƯỚC				
2.1	Gioăng	3931351 (YUBP-00892)	Cái	1	
2.2	Phốt	3935959 (3937111)	Cái	1	
2.3	Gioăng	3913944 (YUBP-00007)	Cái	1	
2.4	Gioăng	3915772 (YUBP-00012)	Cái	1	
2.5	Gioăng	3094818 (XKDE-01853)	Cái	1	
3	BLOCK ĐỘNG CƠ				
3.1	Gioăng	3926047 (YUBP-07972)	Cái	1	
3.2	Bộ kit bên phải	3802820 (YUBP-00916)	Bộ	1	
3.3	Bộ kit bên trái	3926126 (YUBP-00153)	Bộ	1	
4	NẮP TRỤC CAM				
4.1	Gioăng	3283767 (YUBP-00917)	Cái	1	



Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
5	VAN HẰNG NHIỆT				
5.1	Ống cao su	3930565 (XKDE-01158)	Cái	1	
5.2	Cu li ê	3945819 (YUBP-08830)	Cái	1	
5.3	Phốt	3925466 (XKDE-01430)	Cái	1	
5.4	Phốt	3927305 (XKDE-01111)	Cái	1	
6	MÁY PHÁT				
6.1	Dây cu roa máy phát	3929330 (XKDE-00858)	Cái	1	
6.2	Phốt	3903475 (YUBP-00195)	Cái	1	
7	TRỤC PULY CÁNH QUẠT				
8	PHIN LỌC NHIÊN LIỆU				
8.1	Gioăng	3.906.694	Cái	1	
8.2	Gioăng	3906695 (YUBP-07090)	Cái	1	
9	VỎ BÁNH ĐÀ				
9.1	Gioăng	3.863.864	Cái	1	
9.2	Phốt	3933262 (YUBP-02458)	Cái	1	
9.3	Gioăng	3912473 (YUBP-00006)	Cái	1	
9.4	Gioăng	3863488 (XKDE-02492)	Cái	1	
10	ỐNG DẦU VÒI PHUN				

0256
 HI NH
 AP DO
 NGH
 NG SÁ
 ONG T
 AK NÔ
 P'LÁP

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
10.1	Gioăng ống dầu	3863755 (XKDE-01559)	Cái	8	
10.2	Gioăng ống dầu	3918188 (YUBP-00261)	Cái	2	
10.3	Rắc co	3905307 (YUBP-00635)	Cái	2	
10.4	Culie ống xả	3903652 (YUBP-07077)	Cái	1	
11	KẾT MẮT DẦU ĐỘNG CƠ				
11.1	Gioăng	3942914 (XKDE-01105)	Cái	1	
11.2	Gioăng	3.942.915	Cái	1	
11.3	Gioăng	3924148 (YUBP-00872)	Cái	1	
11.4	Gioăng	3093844 (XKDE-01558)	Cái	2	
12	TAY BIÊN - PIS TÔNG				
12.1	Gioăng	3863755 (XKDE-01559)	Cái	4	
12.2	Gioăng	3909356 (YUBP-07316)	Cái	4	
12.3	Gioăng	3903380 (XKDE-02390)	Cái	4	
13	MẶT MÁY				
13.1	Gioăng mặt máy	3283333 (YUBP-01015)	Cái	1	
13.2	Phốt ghép su páp	3957912 (XKDE-01433)	Cái	8	
13.3	Nút bít	3812092 (YUBP-02383)	Cái	3	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
13.4	Nút bịt	3922073 (YUBP-02383)	Cái	3	
13.5	Gioăng nắp mặt máy	3930906 (YUBP-00791)	Cái	4	
13.6	Gioăng tăng áp	3864271 (3936995)	Cái	4	
13.7	Gioăng	3939357 (YUBP-12484)	Cái	1	
13.8	Gioăng	3922794 (YUBP-01250)	Cái	2	
13.9	Gioăng	3037236 (YUBP-00449)	Cái	1	
13.10	Gioăng	3863787 (YUBP-06623)	Cái	1	
13.11	Gioăng	3932484 (YUBP-08307)	Cái	1	
13.12	Gioăng	3906697 (YUBP-07226)	Cái	1	
13.13	Gioăng	3963983 (YUBP-09001)	Cái	2	
14	ỐNG XẢ				
14.1	Gioăng ống xả	3864337 (XKDE-01096)	Cái	4	
14.2	Gioăng	3928759 (XKDE-02213)	Cái	1	
15	ĐƯỜNG HÚT				
15.1	Ống cao su định hình	11EG-20023	Cái	1	
15.2	Cô li e	11LB-40210 (17K5-01050)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
15.3	Cô li e	11LB-40220 (11K4-44500)	Cái	1	
16	HỆ THỐNG LÀM MÁT				
16.1	Cô li ê	11Q4-44320 (11K4-44320)	Cái	2	
16.2	Cô li ê	S572-710006	Cái	1	
16.3	Cô li ê	S572-600006 (11K4-44370)	Cái	2	
16.4	Cô li ê	11Q4-44300 (11K4-44300)	Cái	1	
17	HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU				
17.1	Gioăng van khóa nhiên liệu	S631-018004	Cái	2	
17.2	Cô li ê	S520-015000	Cái	3	
18	THÙNG DẦU NHIÊN LIỆU				
18.1	Gioăng cảm biến mức nhiên liệu	E128-1053	Cái	1	
18.2	Gioăng	S632-170001 (S632-170002)	Cái	1	
19	HỆ THỐNG ĐIỆN				
19.1	Gioăng máy khởi động	3354514 (YUBP-01272)	Cái	1	
19.2	Gioăng cảm biến	21EA-50260	Cái	1	
20	HỆ THỐNG THỦY LỰC				
20.1	THÙNG DẦU THỦY LỰC				
20.1.1	Gioăng	S632-165001 (S632-165002)	Cái	1	
20.1.2	Gioăng	S632-170001 (S632-170002)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.1.3	Gioăng	S632-150001 (S632-150002)	Cái	1	
20.1.4	Phin lọc hơi thừa	31EE-02110 (31EE-02110-A)	Cái	1	
ỐNG DẦU THỦY LỰC					
20.2	ỐNG DẦU TỪ BƠM THỦY LỰC ĐẾN VAN PHÂN PHỐI				
20.2.1	Cô liê	S572-930006 (11K4-44310)	Cái	2	
20.2.2	Cô liê	S572-640006 (11K4-44370)	Cái	2	
20.2.3	Cô liê	S572-570006 (S572-590006)	Cái	2	
20.2.4	Gioăng	S631-044004	Cái	2	
20.2.5	Gioăng	Y172-003004 (S631-046001)	Cái	1	
20.2.6	Gioăng	Y171-019004	Cái	2	
20.2.7	Gioăng	Y171-027004	Cái	4	
20.2.8	Gioăng	Y172-003004 (S631-046001)	Cái	1	
20.2.9	Gioăng	S631-071001	Cái	1	
20.3	ỐNG DẦU TỪ VAN ĐẾN CÁC THAO TÁC LÀM VIỆC				
20.3.1	Gioăng	S621-014001	Cái	8	
20.3.2	Gioăng	S621-018001	Cái	12	
20.3.3	Gioăng	S631-024004 (S631-024001)	Cái	3	
20.3.4	Gioăng	S631-029004	Cái	3	
20.4	ỐNG DẦU DI CHUYỂN				
20.4.1	Gioăng	S621-012001	Cái	1	
20.4.2	Gioăng	S621-014001	Cái	3	

S - 06
HÀNH
ĐOÀN
GIẾP
SẢN VI
TY N
HÔNG
AP-T.

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.4.3	Gioăng	S621-018001	Cái	5	
20.4.4	Gioăng	S631-024004 (S631-024001)	Cái	8	
20.4.5	Gioăng	Y171-019001 (Y171-019004)	Cái	6	
20.4.6	Gioăng	Y171-015004	Cái	2	
20.5	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN				
20.5.1	Gioăng (A)	S621-011001 (S621-011004)	Cái	22	
20.5.2	Gioăng (B)	S631-011004 (S8000115)	Cái	20	
20.5.3	Gioăng Ống dầu điều khiển	S621-011001 (S621-011004)	Cái	20	
20.5.4	Gioăng Ống dầu điều khiển	S631-011004 (S8000115)	Cái	14	
20.5.5	Gioăng Ống dầu điều khiển	S631-014004	Cái	2	
20.6	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN ĐẾN TAY ĐIỀU KHIỂN TRÁI				
20.6.1	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	4	
20.6.2	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	8	
20.7	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN ĐẾN TAY ĐIỀU KHIỂN PHẢI				
20.7.1	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	6	
20.7.2	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	20	
20.7.3	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	4	

S-CT
 HAN
 T NAM
 OM
 KV
 ĐAK NƠ

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.7.4	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	4	
20.8	ỐNG DẦU ĐK VAN PHÂN PHỐI - MÔ TƠ QUAY - CHIA DẦU				
20.8.1	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	12	
20.8.2	Gioăng	S621-012001	Cái	6	
20.8.3	Gioăng	S621-014001	Cái	2	
20.8.4	Gioăng	S621-018001	Cái	2	
20.8.5	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	11	
20.8.6	Gioăng	S631-014004	Cái	3	
20.8.7	Gioăng	S631-018004	Cái	1	
20.8.8	Gioăng	S631-024004 (S631-024001)	Cái	2	
20.9	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN BƠM THỦY LỰC - VAN PHÂN PHỐI - VAN ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
20.9.1	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	12	
20.9.2	Gioăng	S621-014001	Cái	2	
20.9.3	Gioăng	S621-018001	Cái	4	
20.9.4	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	7	
20.9.5	Gioăng	S631-014004	Cái	2	
20.9.6	Gioăng	S631-018004	Cái	3	
20.9.7	Gioăng	S631-024004 (S631-024001)	Cái	1	
20.9.8	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	2	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.9.9	Gioăng	S621-014001	Cái	2	
20.9.10	Gioăng	S621-018001	Cái	4	
20.9.11	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	7	
20.9.12	Gioăng	S631-014004	Cái	2	
20.9.13	Gioăng	S631-018004	Cái	3	
20.9.14	Gioăng	S631-024004 (S631- 024001)	Cái	1	
20.9.15	Gioăng	S621-011001 (S621- 011004)	Cái	16	
20.9.16	Gioăng	S621-012001	Cái	1	
20.9.17	Gioăng	S631-008004 (S631- 008001)	Cái	2	
20.9.18	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	7	
20.9.19	Gioăng	S631-014004	Cái	1	
20.9.20	Gioăng	S631-024001	Cái	3	
20.9.21	Gioăng	S631-018001 (S631- 018004)	Cái	2	
20.9.22	Gioăng	S631-011001 (S631- 011004)	Cái	8	
20.9.23	Gioăng	S621-018001	Cái	1	
20.9.24	Gioăng	S621-014001	Cái	4	
20.9.25	Gioăng	S631-014001	Cái	2	
20.9.26	Gioăng	S621-011001 (S621- 011004)	Cái	9	
20.10	ỐNG DẦU DI CHUYỂN				
20.10.1	Gioăng bộ chia dầu	31N1-40970	Cái	1	

00002
 GH
 TÀI
 CÔNG
 KHOẢN
 CỎ
 DẦU
 4K R

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.10.2	Ống dầu	P950-127334	Cái	2	
20.10.3	Ống dầu	P920-082035	Cái	1	
20.10.4	Ống dầu	P930-042043	Cái	1	
20.10.5	Gioăng	Y171-019001 (Y171-019004)	Cái	4	
20.10.6	Gioăng	S631-011004 (S8000115)	Cái	2	
20.10.7	Gioăng	S631-014004	Cái	1	
20.10.8	Gioăng	S631-018004	Cái	3	
20.10.9	Gioăng	S631-021004	Cái	4	
20.10.10	Gioăng	S621-011001 (S621-011004)	Cái	4	
20.10.11	Gioăng	S621-014001	Cái	4	
20.10.12	Gioăng	S621-018001	Cái	4	
20.11	ỐNG DẦU NÂNG CẦN				
20.11.1	Gioăng	Y171-019004	Cái	3	
20.11.2	Gioăng	S621-018001	Cái	7	
20.11.3	Ống dầu	P910-128020	Cái	1	
20.11.4	Gioăng	S621-014001	Cái	4	
20.11.5	Gioăng	S621-018001	Cái	16	
20.11.6	Gioăng	Y171-019004	Cái	2	
20.12	ỐNG DẦU TAY CẦN				
20.12.1	Gioăng	S621-018001	Cái	2	
20.12.2	Gioăng	Y171-019004	Cái	2	
20.13	BỘ ĐIỀU KHIỂN				
20.13.1	Gioăng	XJBN-00286 (S632-075004)	Cái	1	

5 = 06
HÀNH
ĐOÀN
CHIẾP T
SẢN VI
TY NH
NÔNG-T
P-T.Đ

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.13.2	Gioăng	XJBN-00285 (S631-006004)	Cái	3	
20.13.3	Gioăng	XJBN-00231 (S631-010004)	Cái	1	
20.13.4	Gioăng	XJBN-00044 (S631-008001)	Cái	18	
20.13.5	Gioăng	XJBN-00230 (S631-022004)	Cái	1	
20.13.6	Gioăng	XJBN-00820 (S631-016006-90)	Cái	1	
20.13.7	Gioăng	XJBN-00097 (S631-018004)	Cái	7	
20.13.8	Gioăng	XJBN-00282 (S631-020004)	Cái	1	
20.13.9	Gioăng	XJBN-00281 (S632-025004)	Cái	1	
20.13.10	Gioăng	XJBN-00280 (S631-12S004)	Cái	1	
20.13.11	Gioăng	XJBN-01026 (XJBN-01369)	Cái	1	
20.13.12	Gioăng	XJBN-01369	Cái	1	
20.13.13	Gioăng	XJBN-00441 (S631-009004)	Cái	2	
20.13.14	Gioăng	XJBN-00362 (S8000115)	Cái	5	
20.13.15	Gioăng	XJBN-00279 (S631-026004)	Cái	1	
20.13.16	Gioăng	XJBN-00094 (S632-035004)	Cái	1	
20.14	BƠM THỦY LỰC				

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.14.1	Gioăng	XJBN-00400 (S632-115004)	Cái	2	
20.14.2	Gioăng	XJBN-00044 (S631-008001)	Cái	18	
20.14.3	Gioăng	XJBN-00045 (S8000115)	Cái	2	
20.14.4	Gioăng	XJBN-01357 (S631-014004)	Cái	2	
20.14.5	Gioăng	XJBN-00097 (S631-018004)	Cái	4	
20.14.6	Gioăng	XJBN-00820 (S631-016006-90)	Cái	2	
20.14.7	Phốt	XJBN-01029	Cái	1	
20.15	BỘ ĐIỀU KHIỂN BƠM				
20.15.1	Gioăng	XJBN-00286 (S632-075004)	Cái	1	
20.15.2	Gioăng	XJBN-00286 (S632-075004)	Cái	4	
20.15.3	Gioăng	XJBN-00044 (S631-008001)	Cái	9	
20.15.4	Gioăng	XJBN-00231 (S631-010004)	Cái	1	
20.15.5	Gioăng	XJBN-00097 (S631-018004)	Cái	1	
20.15.6	Gioăng	XJBN-00230 (S631-022004)	Cái	1	
20.15.7	Gioăng	XJBN-00820 (S631-016006-90)	Cái	1	
20.15.8	Gioăng	XJBN-00282 (S631-020004)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.15.9	Gioăng	XJBN-00281 (S632-025004)	Cái	1	
20.15.10	Gioăng	XJBN-00280 (S631-12S004)	Cái	1	
20.15.11	Gioăng	XJBN-001026	Cái	1	
20.15.12	Gioăng	XJBN-01369	Cái	1	
20.15.13	Gioăng	XJBN-00441 (S631-009004)	Cái	2	
20.15.14	Gioăng	XJBN-00362 (S8000115)	Cái	5	
20.15.15	Gioăng	XJBN-00279 (S631-026004)	Cái	1	
20.15.16	Gioăng	XJBN-00094 (S632-035004)	Cái	1	
20.16	BƠM BÁNH RĂNG				
20.16.1	Lưới lọc	XJBN-00330	Cái	1	
20.16.2	Gioăng	XJBN-00387 (S632-085001)	Cái	1	
20.16.3	Gioăng	XJBN-00045 (S8000115)	Cái	1	
20.16.4	Gioăng	XJBN-00283 (S631-016004)	Cái	1	
20.17	VAN PHÂN PHỐI				
20.17.1	Gioăng	XKBF-01475	Cái	2	
20.17.2	Gioăng	XKBF-01328 (S631-010004)	Cái	2	
20.17.3	Gioăng	XKBF-00733	Cái	5	
20.17.4	Gioăng	XKBF-01330 (S631-011004)	Cái	4	

19026
CHI
TẬP
ÔNG N
HOANG
CÓN
ĐẮK
K R'L

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
20.17.5	Gioăng	XKBF-01331 (S631-014004)	Cái	6	
20.17.6	Gioăng	XKBF-01332	Cái	11	
20.17.7	Gioăng	XKBF-01333 (XKCG-00582)	Cái	4	
20.17.8	Gioăng	XKBF-01334 (S631-022004)	Cái	9	
20.17.9	Gioăng	XKBF-01335	Cái	3	
20.17.10	Gioăng	XKBF-01336 (S631-026004)	Cái	2	
20.17.11	Gioăng	XKBF-01337	Cái	14	
20.17.12	Gioăng	XKBF-01329 (S631-010004)	Cái	2	
20.17.13	Gioăng	XKBF-01282	Cái	1	
20.17.14	Gioăng	XKBF-01283	Cái	2	
21	ĐỘNG CƠ, GIẢM TỐC QUAY TOA				
21.1	Phốt	XKAQ-00087	Cái	1	
21.2	Bộ gioăng phốt	XKAY-01117	Bộ	1	
22	TAY ĐIỀU KHIỂN				
22.1	Bộ kit gioăng	XKAY-01723 (XKAY-02026)	Bộ	8	
22.2	Gioăng	S631-014004	Cái	12	
23	BÀN ĐẠP DI CHUYỂN				
23.1	Gioăng	XKAY-00667	Bộ	1	
24	MÔ TƠ DI CHUYỂN (ĐỜI MÁY TYPE2)				
24.1	Bộ kit gioăng	XKAY-00518	Bộ	2	
25	GIẢM TỐC DI CHUYỂN				
25.1	Phốt	XKAY-01836	Cái	2	

06
HÀNH
HOÀN
HIỆP T
CÁN VI
TY NH
HÔNG-
P-T.F

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
25.2	Gioăng	XKAY-01811	Cái	2	
25.3	Gioăng	XKAY-00155 (XKAY-01806)	Cái	5	
25.4	Gioăng	XKAY-00100 (XKAY-00063)	Cái	1	
25.5	Gioăng	XKAY-00945	Cái	2	
25.6	Gioăng	XKAY-01309	Cái	2	
26	BỘ CHIA				
26.1	Bộ gioăng phốt	31N6-40950	Bộ	1	
27	XY LANH NÂNG CẦN				
27.1	Bộ gioăng	31Y1-31320	Bộ	2	
27.2	Phốt chắn mỡ	Y020-070000	Cái	8	
28	XY LANH TAY CẦN				
28.1	Bộ gioăng	31Y1-31150	Bộ	1	
28.2	Phốt chắn mỡ	Y020-070000	Cái	4	
28.3	Cần nhựa	Y191-086000	Cái	1	
29	XY LANH ĐÓNG MỞ GÀU				
29.1	Bộ gioăng	31Y1-31490	Bộ	1	
29.2	Phốt chắn mỡ	Y020-070000	Cái	4	
29.3	Cần	Y191-076000	Cái	1	
	VAN ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
	LẮP PHẦN GÀM				
30	GALIE TỖ (CON LĂN DƯỚI)				
30.1	Gioăng	82E6-2208 (81E6-2208)	Cái	8	
31	GALIE ĐỖ (CON LĂN TRÊN)				
31.1	Gioăng	82E6-2407	Cái	2	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
31.2	Gioăng	82E6-2312	Cái	2	
32	BÁNH DẪN HƯỚNG				
32.1	Gioăng	81N4-13170	Cái	4	
33	BỘ ĐIỀU CHỈNH TĂNG XÍCH				
33.1	Căn nhựa	81E1-3101	Cái	2	
33.2	Căn nhựa	81E1-3201	Cái	2	
33.3	Phốt	81E1-3301	Cái	2	
33.4	Van bơm mỡ	81N6-14240 (81K6-14240)	Cái	2	
34	CA BIN				
34.1	Gioăng kính	71Q6-03010	Cái	1	
34.2	Gioăng kính trước	71Q6-03480	Cái	1	
34.3	Gioăng kính trước	S771-015000	Cái	1	
34.4	Gioăng cánh cửa	S776-050300 (71Q6-02040)	Cái	1	
35	HỆ THỐNG KHUNG				
35.1	Gioăng	82E3-10040	Cái	2	
36	CÀN CHÍNH				
36.1	Căn ắc	S993-070140	Cái	16	
36.2	Căn ắc	61Q8-00130	Cái	5	
36.3	Căn ắc	61Q8-00140	Cái	5	
36.4	Căn ắc	S991-070140	Cái	8	
36.5	Phanh chặn ắc	61Q4-19010	Cái	2	
36.6	Căn ắc	S993-070135	Cái	2	
36.7	Phốt chặn mỡ	Y020-070011	Cái	2	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
36.8	Vú bơm mỡ	S651-810002 (S651-810008)	Cái	1	
37	TAY CẦN				
37.1	Vú mỡ	S651-810002 (S651-810008)	Cái	1	
37.2	Phốt chắn mỡ	Y020-065111	Cái	2	
37.3	Phốt chắn mỡ	Y020-065111	Cái	2	
38	CÀNG CHỮ H				
38.1	Phốt chắn mỡ	Y020-065111	Cái	2	
38.2	Phốt chắn mỡ	Y020-070011	Cái	4	
38.3	Gioăng	E161-3052	Cái	4	
38.4	Cần	S993-070130	Cái	4	
38.5	Cần	S991-070130	Cái	3	
38.6	Cần	S993-065125	Cái	2	
38.7	Cần	S992-070140	Cái	4	
38.8	Cần	S994-070140	Cái	2	
38.9	Cần	S991-070135	Cái	1	
38.10	Cần	S390-065110A	Cái	2	
38.11	Cần	S991-065125	Cái	1	
38.12	Cần	S391-070130	Cái	2	
38.13	Cần	S392-070130	Cái	2	
HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA					
PHÂN LỘC CÁC LOẠI					
1	Lọc dầu động cơ	11E1-70010 SE	Cái	1	
2	Lọc tách nước	11LB-20310 (11NA-72011SE)	Cái	1	



Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
3	Lọc nhiên liệu thô	11E1-70010 SE	Cái	1	
4	Lọc nhiên liệu tinh	11E1-70210-AS (11E1-70210VMA)	Cái	1	
5	Lọc điều khiển thủy lực	31Q6-20340-P	Cái	1	
6	Lọc xả bơm thủy lực	31RF-10350 (31RF-10030)	Cái	1	
7	Lọc hút bơm thủy lực	31N8-01360-AS	Cái	1	
8	Lọc gió điều hòa	11Q6-90510-P (KBWS-00004)	Cái	1	
9	Lọc gió ngoài + trong	11N6-27040ED + 11N6-27030-AS	Bộ	1	
DẦU MỠ CÁC LOẠI					
1	Dầu đổ các te động cơ	SAE 15W/40 CI4	Lít	14	
2	Dầu giảm tốc quay toa (dầu truyền động)	Total Transtec5 80W90	Lít	12	
3	Dầu truyền động cuối (dầu truyền động)	Total Transtec5 80W90	Lít	15	
4	Dầu thủy lực	Total Azolla ZS 46 (ISO VG 68)	Lít	196	
PHẦN PHỤ TÙNG CÁC LOẠI					
1	ĐỘNG CƠ				
1.1	Xy lanh	3.904.166	Cái	4	
1.2	Bạc (bộ)	3933224 (YUBP-00896)	Bộ	1	

3256
HÌNH
TẬP Đ
NGH
NG SÁ
TỔNG T
K NỘ
LẬP

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
1.3	Bạc trục cơ	3802010 (YUBP-00902)	Bộ	1	
1.4	Bạc trục cam	3.940.059	Bộ	1	
1.5	Cánh quạt động cơ	11Q6-01220 (11Q6-01221)	Cái	1	
1.6	Đệm chân máy	11N4-00060-DA	Cái	2	
1.7	Bu lông chân máy	S017-20135D (S017-201306)	Cái	2	
1.8	Bu lông chân máy	S017-16130D	Cái	2	
1.9	Đai ốc	S441-160006	Cái	2	
1.10	Tắt máy	3864274 (XKDE-01455)	Cái	1	
1.11	Đai ốc	3093946 (XKDE-01243)	Cái	1	
1.12	Khớp nối	3863152 (XKDE-01353)	Cái	1	
1.13	Đai ốc	3093946 (XKDE-01243)	Cái	2	
1.14	Thanh nối	3863999 (YUBP-06649)	Cái	1	
1.15	Đai ốc	3863154 (XKDE-01244)	Cái	1	
1.16	Pitong + xéc măng	3957797 (XKDE-02381)	Bộ	4	
1.17	Mặt máy	3966447	Cái	1	
1.18	Nút bịt	3008468 (YUBP-00112)	Cái	5	
1.19	Nút bịt	3906619	Cái	2	

066.
 H
 N
 THAN
 NIET N
 THOM
 IKV
 ĐÁY

✓

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
1.37	Dây điện	21WD-44410 (2BQ4-44410)	Cái	1	
1.38	Dây điện	21N4-01580 (21N4-01581)	Cái	1	
1.39	Dây điện	21N4-01571	Cái	1	
1.40	Dây điện	21N6-21240	Cái	1	
1.41	Bình điện	12V; 90Ah; bình khô	Cái	2	
142	Bu lông	S037-103026	Cái	16	
2	TRỤC PULY CÁNH QUẠT				
2.1	Bơm cao áp	4063968 (YUBP-12228)	Cụm	1	
3	ỐNG DẦU VỎI PHUN				
3.1	Vòi phun (kim phun)	4025334 (XKDE-01809)	Cái	4	
4	TAY BIÊN - PIS TÔNG				
4.1	Bạc biên dưới, trên	4893693 (YUBP-12811)	Cái	4	
4.2	Bạc	4891178 (YUBP-00683)	Cái	4	
4.3	Trục cam	3929885 (YUBP-00983)	Cái	1	
5	MẶT MÁY				
5.1	Su páp hút	3920867 (YUBP-00748)	Cái	4	
5.2	Su páp xả	3920868 (YUBP-00843)	Cái	4	
5.3	Móng hãm su páp	3900250 (YUBP-00747)	Cái	16	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
5.4	Bơm nước	3285410 (XKDE-02681)	Cái	1	
6	ỐNG XẢ				
6.1	Cao su chân máy trước	11N6-08250	Cái	4	
6.2	Cao su chân máy sau	11N6-10450	Cái	4	
7	ĐƯỜNG XẢ				
7.1	Khớp bầu giảm thanh - tăng áp	11N4-30030	Cái	1	
8	HỆ THỐNG LÀM MÁT				
s	Ống cao su định hình	1BQ4-44110	Cái	1	
8.2	Ống cao su định hình	1BQ4-44110	Cái	1	
8.3	Ống cao su thẳng	11Q6-40470	Cái	1	
8.4	Nắp két nước	11N4-49480 (XKDG-00028)	Cái	1	
9	HỆ THỐNG ĐIỆN				
9.1	Máy khởi động	3864298 (YUBP-00573)	Cái	1	
9.2	Đèn pha ca bin	21QB-60700	Cái	2	
9.3	Còi điện	21N5-10061	Bộ	1	
9.4	Bộ dây chính	21Q4-16101	Bộ	1	
9.5	Bơm nước	21EG-10130	Cái	1	
9.6	Công tắc mát điện	21QA-70010 (21E5-0003)	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
9.7	Còi lòi	21N4-46800 (21N4-46802)	Cái	1	
9.8	Đèn pha trên cần	21QB-60700	Cái	2	
9.9	Rơ le đề	21N6-30120	Cái	1	
9.10	Cảm biến nhiệt độ nước	21EN-40100	Cái	1	
9.11	Công tắc áp suất dầu động cơ	21E3-5001	Cái	1	
9.12	Công tắc mát (tay)	21LM-10500 (21LM-10502)	Cái	1	
9.13	Mô tơ gạt mưa	21N6-01281	Cái	1	
9.14	Chổi gạt mưa	21Q6-01230	Cái	1	
9.15	Ổ khóa đề + chìa	21Q4-00060 (21Q4-00061)	Cái	1	
9.16	Đèn pha nóc ca bin	21QB-60700	Cái	2	
9.17	Màn hình điều khiển	21Q6-30104 (21Q6-33402)	Bộ	1	
9.18	Cảm biến áp suất dầu thủy lực	31Q4-40830	Cái	1	
9.19	Cảm biến áp suất dầu thủy lực	31N4-20100 (31Q4-40870)	Cái	1	
9.20	Cảm biến khí nạp	11FG-20110	Cái	1	
10	HỆ THỐNG THỦY LỰC				
10.1	Khớp nối bơm - động cơ	11EM-12040	Cái	1	
	ỐNG DẦU THỦY LỰC				

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
11	ỐNG DẦU TỪ BƠM THỦY LỰC ĐẾN VAN PHÂN PHỐI				
12	ỐNG DẦU DI CHUYỂN				
13	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN				
14	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN ĐẾN TAY ĐIỀU KHIỂN PHẢI				
15	ỐNG DẦU ĐIỀU KHIỂN BƠM THỦY LỰC - VAN PHÂN PHỐI - VAN ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
	BƠM THỦY LỰC				
1	Giảm chấn bơm	11EM-12040	Cái	1	
	BỘ ĐIỀU KHIỂN				
	VAN PHÂN PHỐI				
16	GIẢM TỐC QUAY				
16.1	Giảm tốc quay toa	31Q4-11142	Bộ	1	
16.2	Mô tơ quay toa	(31Q4-11130) 31Q4-11150AR	Bộ	1	
17	TAY ĐIỀU KHIỂN				
17.1	Khớp chữ thập	JA2M5009A (XKAY-01066)	Cái	2	
18	MÔ TƠ DI CHUYỂN (ĐỜI MÁY TYPE2)				
19	GIẢM TỐC DI CHUYỂN (ĐỜI MÁY TYPE2)				
20	XY LANH NÂNG CẦN				
20.1	Bạc xy lanh	61M9-90740 (X172-143076)	Cái	4	
21	XY LANH TAY CẦN				
21.1	Bạc dẫn hướng	S732-070030	Cái	1	
21.2	Bạc	61M9-90750 (X172-143080)	Cái	2	
21.3	Ắc	61Q4-01120	Cái	1	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
21.4	Bạc	61Q6-05540	Cái	1	
22	XY LANH ĐÓNG MỞ GÀU				
22.1	Bạc dẫn hướng	S732-080030	Cái	1	
22.2	Bạc	61M9-90740 (X172-143076)	Cái	2	
	LẮP PHẦN GÀM				
23	GALIE TỖ (CON LĂN DƯỚI)				
24	GALIE ĐỖ (CON LĂN TRÊN)				
25	BÁNH DẪN HƯỚNG				
25.1	Bạc	81N4-13120	Cái	4	
25.2	Trục	81N4-13110	Cái	2	
26	BỘ ĐIỀU CHỈNH TĂNG XÍCH				
26.1	Ê cu	81E6-2015	Cái	2	
26.2	Ốc lá xích	81E6-26060	Cái	8	
26.3	Đai ốc	E181-2505	Cái	8	
26.4	Trục	81N5-14110	Cái	1	
27	VAN ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
27.1	Van điều khiển công suất máy + di chuyển + chống tụt tay gàu	XKBL-00080	Cái	2	
27.2	Van điện điều khiển	31QA-20041	Cái	1	
28	CA BIN				
28.1	Khóa cửa cabin	72Q6-02121	Cái	1	
28.2	Chân cabin trước	71Q6-22730	Cái	2	

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
28.3	Chân cabin sau	71Q6-22820	Cái	2	
29	GHẾ LÁI MÁY				
29.1	Khóa cửa	71Q6-42400 (71Q6-42401)	Cái	1	
30	HỆ THỐNG KHUNG				
30.1	Vòng bi mâm quay	81N4-01022GG	Cái	1	
31	CÀN CHÍNH				
31.1	Bạc chân càn	61M9-90730 (X172-143101)	Cái	2	
31.2	Ắc nối khung càn	61Q4-01010 (61Q4-01010SG7)	Cái	1	
31.3	Ắc nối ty nâng càn với càn	61Q4-01020	Cái	1	
31.4	Ắc chân càn	61Q4-02400 (61Q4-02400SG7)	Cái	2	
31.5	Ắc nối xy lanh ra vào tay gầu	61Q4-01420 (61Q4-01420SG7)	Cái	3	
32	TAY CÀN				
32.1	Bạc nối càn và tay càn	61M9-90721 (X171-143085)	Cái	2	
32.2	Bạc giữa tay càn	66N4-04000 (X171-133080)	Cái	4	
32.3	Cần	71E9-10650-DA	Cái	4	
33	CÀNG CHỮ H				
33.1	Bạc	66N4-04000 (X171-133080)	Cái	2	
33.2	Bạc	66N4-05000	Cái	2	

066
HÀNH
DẪN
TẬP TH
VIỆT
NHỎ
NG-1K

T.Đ.A

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Ghi chú
33.3	Ắc gầu	61Q4-12060 (61Q4-02060)	Cái	2	
33.4	Ắc gầu	61N4-11091 (61Q4-01090)	Cái	1	
33.5	Ắc gầu	61Q4-11090	Cái	1	
33.6	Ắc gầu	61N4-11101	Cái	1	
34	GIÀN CÒ				
34.1	Giàn cò	3922488 (YUBP-00492)	Cái	4	
34.2	Đũa đẩy	3284377	Cái	8	
34.3	Đệm đẩy	3931623	Cái	8	
34.4	Cò mổ	3910811	Cái	4	
34.5	Cò mổ	3910810	Cái	4	
34.6	Căn	3900245	Cái	8	
35	HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA				
35.1	Pu ly tăng đai điều hoà (vòng bi đỡ dây curoa)	11N6-90110 (XKAN-01030)	Cái	1	
35.2	Lốc lạnh	11Q6-90040	Cái	1	
35.3	Giàn nóng	11Q6-90071	Cái	1	
35.4	Giàn lạnh+ van tiết lưu	11Q6-90560	Cái	1	
35.5	Cảm biến điều hoà	AH100730 (XKAN-01288)	Cái	1	

